

Số: *H/* 2018/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *21* tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử  
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 2 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa,  
dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng  
11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều  
của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số  
56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực  
hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ  
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích  
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018 - 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 294/TTr-STC  
ngày 20 tháng 12 năm 2018.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định Ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 như sau:

**1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:**

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng trung du	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
3	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì giá bằng 40% giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

**2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.**

3. Giá đối với cấp nước cho chăn nuôi, cấp nước để nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

a) Trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá (nuôi trồng thủy sản) hoặc chỉ cấp nước tạo nguồn cho nuôi trồng thủy sản thì giá bằng 50% giá trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), giá dịch vụ tính bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) thuộc vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng được xác định theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc, trong đó: Vùng miền núi: 218 xã; Vùng trung du: 26 xã; Vùng đồng bằng: 33 xã (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

6. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. UBND các huyện thành, thị; các sở, ngành liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Phú Thọ và các phương tiện thông tin đại chúng khác).

2. Đơn vị thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm niêm yết công khai theo quy định của pháp luật về giá đối với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh (02b);
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TH2 (H.150b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Công Thủy**


  
**Danh sách các xã vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng**  
**theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc**  
*(Kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Huyện, thành, thị	Tổng số xã	Vùng Đồng bằng		Vùng Trung du		Vùng Miền núi	
			Số lượng xã	Tên xã	Số lượng xã	Tên xã	Số lượng xã	Tên xã
1	Thành phố Việt Trì	23	18	Các xã còn lại.	1	Hùng Lô.	4	Hy Cương, Chu Hóa, Thanh Đình, Kim Đức.
2	Thị xã Phú Thọ	10	4	Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, Trường Thịnh.	4	Văn Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Thanh Vinh.	2	Hà Thạch, Phú Hộ.
3	Huyện Lâm Thao	14	11	Các xã còn lại.	0		3	Tiên Kiên, Xuân Lũng, thị trấn Hùng Sơn.
4	Huyện Phú Ninh	19	0		3	Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.	16	Các xã còn lại.
5	Huyện Tam Nông	20	0		3	Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.	17	Các xã còn lại.
6	Huyện Thanh Thủy	15	0		4	Đoan Hạ, Đông Luận, Bảo Yên, Xuân Lộc.	11	Các xã còn lại.
7	Huyện Cẩm Khê	31	0		5	Phương Xá, Đông Cam, Sai Nga, Hiền Đa, Cát Trù.	26	Các xã còn lại.
8	Huyện Yên Lập	17	0		0		17	Toàn huyện
9	Huyện Thanh Sơn	23	0		0		23	Toàn huyện
10	Huyện Tân Sơn	17	0		0		17	Toàn huyện
11	Huyện Thanh Ba	27	0		5	Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lỗ, Thanh Hà, Vũ Yên.	22	Các xã còn lại.
12	Huyện Đoan Hùng	28	0		0		28	Toàn huyện
13	Huyện Hạ Hòa	33	0		1	Vụ Cầu	32	Các xã còn lại.
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>277</b>	<b>33</b>		<b>26</b>		<b>218</b>	